

Số: 810 /TTr-UBND

Điện Biên, ngày 24 tháng 3 năm 2022

TỜ TRÌNH

Về việc điều chỉnh, bổ sung và phân bổ chi tiết kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách địa phương giai đoạn 2021-2025 và năm 2022

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh Điện Biên.

Căn cứ Luật Đầu tư công số 39/2019/QH13 ngày 13/6/2019 và các Nghị định hướng dẫn thi hành Luật Đầu tư công;

Căn cứ các Nghị quyết: số 26/2020/NQ-HĐND ngày 10/11/2020 của HĐND tỉnh về việc ban hành nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương giai đoạn 2021 - 2025; số 186/2020/NQ-HĐND ngày 08/12/2020 của HĐND tỉnh về mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế xã hội, đảm bảo quốc phòng an ninh 5 năm giai đoạn 2021 - 2025; số 46/NQ-HĐND ngày 29/9/2021 của HĐND tỉnh về việc phê duyệt Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NSNN giai đoạn 2021-2025, tỉnh Điện Biên; số 07/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh về ban hành quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi; tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa các cấp ngân sách địa phương năm 2022 và thời kỳ ổn định ngân sách 2022-2025, tỉnh Điện Biên; Nghị quyết số 58/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh về việc phân bổ chi tiết kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NSDP giai đoạn 2021-2025 và phê duyệt, thông qua Kế hoạch đầu tư vốn NSNN năm 2022, tỉnh Điện Biên;

Sau khi báo cáo và xin ý kiến của Ban Thường vụ Tỉnh uỷ, UBND tỉnh trình HĐND tỉnh xem xét phê duyệt điều chỉnh, bổ sung và phân bổ chi tiết Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách địa phương giai đoạn 2021-2025 và năm 2022, tỉnh Điện Biên như sau:

A. Điều chỉnh bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn

I. Điều chỉnh bổ sung Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 nguồn vốn ngân sách địa phương

1. Tổng số vốn đã giao: Tổng vốn đã được Hội đồng nhân dân tỉnh giao tại Nghị quyết số 46/NQ-HĐND ngày 29/9/2021 là: 5.271.550 triệu đồng, trong đó:

- Vốn xây dựng cơ bản trong cân đối ngân sách địa phương là: 3.734.700 triệu đồng.

- Vốn đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất là: 1.367.750 triệu đồng.

- Vốn sở hữu kiến thiết là: 168.000 triệu đồng.

- Vốn đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương là: 1.100 triệu đồng.

2. Kế hoạch điều chỉnh, bổ sung:

2.1. Số vốn bổ sung: Tổng số vốn bổ sung là 1.877.045 triệu đồng.

2.2. Lý do điều chỉnh, bổ sung: Bổ sung nguồn thu từ các Dự án đầu tư phát triển các khu đô thị tạo nguồn thu từ đất đai giai đoạn ngắn hạn năm 2021 - 2022 theo Kế hoạch số 2109/KH-UBND ngày 08/7/2021; các dự án đầu tư phát triển các khu đô thị tạo nguồn thu từ đất đai giai đoạn 2021-2025 và các dự án huy động vốn theo Kế hoạch đầu tư xây dựng và di chuyển các cơ quan tỉnh vào khu trung tâm chính trị hành chính tỉnh Điện Biên.

(Chi tiết như các Phụ lục 01, 02, 03, 04 kèm theo)

2.3. Tổng nguồn vốn sau điều chỉnh là: 7.148.595 triệu đồng, trong đó:

- Vốn xây dựng cơ bản trong cân đối ngân sách địa phương là: 3.734.700 triệu đồng.

- Vốn đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất là: 3.244.795 triệu đồng.

- Vốn sở hữu kiến thiết là: 168.000 triệu đồng.

- Vốn đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương là: 1.100 triệu đồng.

(chi tiết như biểu số 01 kèm theo)

II. Điều chỉnh danh mục và hạn mức vốn bố trí

1. Điều chỉnh, phân bổ chi tiết vốn đầu tư XDCB trong cân đối ngân sách địa phương

1.1. Nguyên tắc điều chỉnh:

Điều chỉnh giảm vốn của các dự án đã không còn nhu cầu sử dụng, cho các dự án cấp bách cần đẩy nhanh tiến độ thực hiện nhưng chưa được bố trí đủ vốn. Việc điều chỉnh tăng, giảm giữa các dự án không làm thay đổi tổng nguồn vốn XCDB trong cân đối NSDP đã được phê duyệt.

1.2. Nội dung điều chỉnh:

- Điều chỉnh giảm 47.134 triệu đồng kế hoạch trung hạn của 05 dự án. Gồm: 25.000 triệu đồng của dự án Xây dựng điểm TĐC số I dự án Nâng cấp, cải tạo Cảng hàng không Điện Biên; 20.000 triệu đồng của dự án Xây dựng điểm TĐC số III (bổ sung Điểm TĐC C13 mở rộng) dự án Nâng cấp, cải tạo Cảng hàng không Điện Biên; 100 triệu đồng của dự án Cải tạo, sửa chữa công trình Tượng đài chiến thắng Điện Biên Phủ; 1.050 triệu đồng của dự án Đường Km30 QL279 - Ngõ Cáy (kiên cố hóa mặt đường 5,5km) và 984 triệu đồng của dự án Nâng cấp, sửa chữa CSVC, bổ sung trang trang thiết Trung tâm chữa bệnh - Giáo dục - LĐXH tỉnh.

- Điều chỉnh tăng (giao bổ sung) 47.134 triệu đồng kế hoạch trung hạn cho 02 dự án. Gồm: 39.734 triệu đồng của dự án San ủi mặt bằng, đường nội thị trung tâm huyện lỵ Nậm Pồ và 7.400 triệu đồng của dự án Xây dựng điểm tái định cư số I mở rộng dự án Nâng cấp, cải tạo Cảng hàng không Điện Biên.

1.3. Phân bổ phần vốn trung hạn chưa giao chi tiết:

- Kế hoạch vốn chưa phân khai chi tiết: 43.640 triệu đồng¹.
- Đề nghị phân bổ chi tiết 20 tỷ đồng cho Dự án: Xây dựng Nhà khách Cựu chiến binh Điện Biên gắn với trụ sở làm việc của Hội cựu chiến binh tỉnh (bằng 100% nhu cầu bố trí vốn từ NSDP).

- Số vốn còn lại chưa đủ điều kiện phân bổ: 23 tỷ 460 triệu đồng.

(Chi tiết như Biểu số 04 kèm theo)

1.4. Phân bổ nguồn vốn dự phòng NSDP (10%):

- Nguồn vốn dự phòng (10%) chưa phân bổ chi tiết là 240.964 triệu đồng².

- Dự kiến phân bổ 210.000 triệu đồng cho dự án Xây dựng khu, điểm tái định cư Khu trung tâm hành chính chính trị tỉnh Điện Biên để phục vụ cho công tác GPMB bố trí tái định cư cho toàn bộ các hộ dân thuộc khu Trung tâm chính trị hành chính mới.

- Nguồn dự phòng còn lại 30.964 triệu đồng để xử lý những vấn đề cấp bách, phát sinh khác trong quá trình triển khai thực hiện kế hoạch trung hạn.

(Chi tiết như Biểu số 05 kèm theo)

2. Điều chỉnh và phân bổ chi tiết kế hoạch trung hạn vốn đầu tư từ nguồn thu đấu giá đất và tài sản trên đất thuộc ngân sách tỉnh

2.1. Điều chỉnh tổng nguồn vốn:

- Vốn đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất đã giao: 1.367.750 triệu đồng.
- Kế hoạch bổ sung: 1.877.045 triệu đồng.
- Kế hoạch sau điều chỉnh: 3.244.795 triệu đồng.

2.2. Bổ sung danh mục và điều chỉnh hạn mức bố trí vốn chi tiết của các dự án:

a, Nguyên tắc điều chỉnh: Bổ sung danh mục dự án đầu tư bằng nguồn thu sử dụng đất đồng thời điều chỉnh giảm vốn của các dự án đã không còn nhu cầu sử dụng vốn đã bố trí, cho các dự án cấp bách cần đẩy nhanh tiến độ thực hiện nhưng chưa được bố trí đủ vốn. Việc điều chỉnh danh mục và hạn mức vốn bố trí không làm thay đổi tổng nguồn vốn đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất là 3.244 tỷ 795 triệu đồng.

b, Nội dung điều chỉnh:

- Giảm kế hoạch vốn bố trí cho 01 dự án (Dự án Đường vành đai II, nối tiếp từ khu TĐC Noong Bua đến khu TĐC Pú Tủa) (gọi tắt là dự án Đường

¹ Kế hoạch trung hạn vốn NSDP cấp tỉnh quản lý chưa phân bổ chi tiết tại Nghị quyết số 46/NQ-HĐND ngày 29/9/2021 của HĐND tỉnh là 83.100 triệu đồng. Sau khi giao chi tiết bổ sung lần 1 tại Nghị quyết số 58/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh (39.460 triệu đồng), kế hoạch trung hạn còn lại chưa phân bổ chi tiết là 43.640 triệu đồng.

² 240.964=373.470-66.253-66.253 triệu đồng (Dự phòng (10%) của năm 2021 (66.253 triệu đồng) đã đưa vào tổng nguồn để giao chi tiết kế hoạch trung hạn cho các dự án cấp tỉnh quản lý tại NQ số 46/NQ-HĐND ngày 29/9/2021; Dự phòng (10%) của năm 2022 (66.253 triệu đồng) đã bổ sung cho ngân sách cấp tỉnh quản lý để phân bổ chi tiết cho các dự án tại NQ số 58/NQ-HĐND ngày 09/12/2021).

60m)³; điều chỉnh giảm vốn của 01 dự án (Dự án Giải phóng mặt bằng, hỗ trợ tái định cư theo quy hoạch chi tiết Cảng hàng không Điện Biên giai đoạn đến năm 2020, định hướng đến năm 2030) do đến thời điểm hiện tại số vốn còn thiếu của dự án giảm so với số vốn đã được phê duyệt tại Nghị quyết số 46/NQ-HĐND ngày 29/9/2021 của HĐND tỉnh⁴.

- Bổ sung danh mục dự án: Bổ sung vào kế hoạch đầu tư công trung hạn 04 dự án với tổng kế hoạch vốn bố trí bổ sung là 1.905 tỷ đồng, gồm:

+ Dự án Hạ tầng kỹ thuật khung khu trụ sở cơ quan, khu công cộng, khu thương mại dịch vụ dọc trục đường 60m do: Dự án được phê duyệt điều chỉnh tại Quyết định số 3407/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 với TMĐT 310.000 triệu đồng (trong đó: Vốn cân đối NSDP 121.838 triệu đồng; vốn thu tiền sử dụng đất được tạo ra từ dự án và đấu giá đất được sử dụng 188.162 triệu đồng). Như vậy, cần thiết bổ sung danh mục dự án trên vào kế hoạch trung hạn vốn NSDP từ nguồn thu sử dụng đất, đấu giá đất cấp tỉnh thực hiện để có cơ sở tiếp tục phân bổ số vốn còn thiếu của dự án.

+ Bổ sung 03 dự án theo Kế hoạch đầu tư xây dựng và di chuyển các cơ quan tỉnh vào Khu trung tâm chính trị hành chính tỉnh Điện Biên với tổng mức đầu tư dự kiến là: 1.717.000 triệu đồng, gồm:

(1) Dự án Xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, giao thông nội thị Khu vực Trung tâm chính trị hành chính là 205.000 triệu đồng.

(2) Dự án Xây dựng các tòa nhà trụ sở Trung tâm chính trị hành chính tỉnh (Khối trụ sở Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH, HĐND, UBND) là 752.000 triệu đồng.

(3) Dự án Xây dựng các tòa nhà trụ sở Trung tâm chính trị hành chính tỉnh (Khối trụ sở đơn vị sự nghiệp công lập; Văn hóa xã hội; Công nghiệp XD; Kinh tế tổng hợp đối ngoại; Mặt trận tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị xã hội tỉnh) là 760.00 triệu đồng.

(chi tiết như Biểu số 1; số 03 kèm theo)

B. Điều chỉnh bổ sung và phân bổ kế hoạch vốn NSDP năm 2022 từ nguồn thu đấu giá đất và tài sản trên đất thuộc ngân sách tỉnh

- Nguyên tắc điều chỉnh: Điều kế hoạch vốn năm 2022 để phù hợp với hạn mức vốn Kế hoạch đầu tư công trung hạn nguồn NSDP từ nguồn thu sử

³ Dự án được phê duyệt điều chỉnh cơ cấu nguồn vốn đầu tư tại Quyết định số 2051/QĐ-UBND ngày 12/11/2021, theo đó cơ cấu phần vốn ngân sách địa phương giảm từ 116.000 triệu đồng xuống còn 90.883 triệu đồng.

⁴ Dự án Giải phóng mặt bằng, hỗ trợ tái định cư theo quy hoạch chi tiết Cảng hàng không Điện Biên giai đoạn đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 (để thực hiện dự án Nâng cấp, cải tạo Cảng hàng không Điện Biên) do: Dự án được phê duyệt với tổng mức đầu tư 1.100.000 triệu đồng; Lũy kế vốn đã bố trí 384.000 triệu đồng. Như vậy nhu cầu vốn đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất cấp tỉnh quản lý của dự án còn thiếu so với TMĐT là 716.000 triệu đồng, giảm 3.000

dụng đất, đồng thời bổ sung danh mục, mức vốn cho các dự án khởi công mới để thực hiện theo tiến độ.

- Nội dung điều chỉnh, bổ sung như sau:

+ Điều chỉnh giảm 59.000 triệu đồng kế hoạch vốn của 01 dự án Giải phóng mặt bằng, hỗ trợ tái định cư theo quy hoạch chi tiết Cảng hàng không Điện Biên giai đoạn đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 (để thực hiện dự án Nâng cấp, cải tạo Cảng hàng không Điện Biên).

+ Điều chỉnh tăng (giao bổ sung) 238.045 triệu đồng để bố trí cho 05 dự án (bố trí theo số thu thực tế khi có nguồn thu từ các dự án đấu giá đất do cấp tỉnh thực hiện).

(Chi tiết như Biểu số 6 kèm theo)

Trên đây là nội dung điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch đầu tư công trung hạn nguồn ngân sách địa phương giai đoạn 2021-2025 và năm 2022, UBND tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết định./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- TT Tỉnh ủy b/c;
- TT HĐND tỉnh b/c;
- Lãnh đạo UBND tỉnh;
- Các sở: Kế hoạch và Đầu tư; Tài chính;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, TH.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Lê Thành Đô

PHỤ LỤC 01: DỰ KIẾN NGUỒN THU TỪ ĐẤT

Đơn vị tính: tỷ đồng

Stt	Số Dự án	Số dự án	Giá trị tạm tính
1	Các dự án huy động vốn theo Kế hoạch đầu tư xây dựng và di chuyển các cơ quan tỉnh vào khu trung tâm chính trị hành chính tỉnh Điện Biên (Theo Quyết định số 3341/QĐ-UBND ngày 29/12/2021 của UBND tỉnh) (Biểu 01)	21	636
2	Các dự án đầu tư phát triển các khu đô thị tạo nguồn thu từ đất ngắn hạn 2021-2022 và các dự án đầu tư phát triển các khu đô thị tạo nguồn thu từ đất phục vụ dự án GPMB Dự án nâng cấp mở rộng cảng hàng không Điện Biên (Theo Kế hoạch số 2109/KH-UBND ngày 08/7/2021 của UBND tỉnh và Báo cáo số 101-BC/BCS ngày 05/6/2021 của Ban Cán sự Đảng UBND tỉnh) (Biểu 02)	15	1.640
3	Các dự án đầu tư phát triển đô thị tạo nguồn thu từ đất khác (Biểu 03)	19	7.035
	Tổng cộng	55	9.311

PHỤ LỤC 02: DỰ KIẾN DANH MỤC CÁC DỰ ÁN HUY ĐỘNG VỐN THEO KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ DI CHUYỂN CÁC CƠ QUAN TỈNH VÀO KHU TRUNG TÂM CHÍNH TRỊ HÀNH CHÍNH TỈNH ĐIỆN BIÊN (Theo Quyết định số 3341/QĐ-UBND ngày 29/12/2021 của UBND tỉnh)

STT	Tên các cơ quan di chuyển vào Khu trung tâm hành chính, chính trị tỉnh	Thông tin về diện tích, giá đất, hệ số điều chỉnh giá đất năm 2022							Kinh phí nộp ngân sách dự kiến (Cho thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm)	Kinh phí nộp ngân sách dự kiến (cho thuê đất trả tiền một lần)	Ghi chú
		Diện tích đất (m ²)	Giá đất theo Quyết định số 53/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 (đồng/m ²)	Hệ số theo Quyết định số 31/2021/QĐ-UBND ngày 31/12/2021	Đất thương mại dịch vụ tính 80% giá đất	Giá đất thương mại dịch vụ	Tỷ lệ phần trăm tính đơn giá	Đơn giá thuê đất hàng năm (đồng/m ² /năm)			
1	Các cơ quan, đơn vị dự kiến di chuyển	58.788,5							19.335.206.704	966.760.335.200	
1	Văn phòng UBND tỉnh Điện Biên	12.041,4	26.000.000	1,1	0,8	22.880.000	2%	457.600	5.510.144.640	275.507.232.000	Đầu giá đất và tài sản gắn liền với đất
2	Văn phòng Tỉnh ủy Điện Biên (Các ban đảng, Nhà khách)	20.216,3	10.000.000	1,1	0,8	8.800.000	2%	176.000	3.558.068.800	177.903.440.000	Đầu giá đất và tài sản gắn liền với đất; giá theo bảng giá đất 3,6 triệu/m ² (giá dự kiến là 10 triệu/m ²)
3	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	4.999,2	26.000.000	1,1	0,8	22.880.000	2%	457.600	2.287.633.920	114.381.696.000	Đầu giá đất và tài sản gắn liền với đất
4	Sở Khoa học và Công nghệ	1.186,1	26.000.000	1,1	0,8	22.880.000	2%	457.600	542.759.360	27.137.968.000	Đầu giá đất và tài sản gắn liền với đất
5	Sở Giao thông vận tải	1.603,1	25.000.000	1,1	0,8	22.000.000	2%	440.000	705.364.000	35.268.200.000	Đầu giá đất và tài sản gắn liền với đất
6	Sở Tài chính	3.436,7	26.000.000	1,1	0,8	22.880.000	2%	457.600	1.572.633.920	78.631.696.000	Đầu giá đất và tài sản gắn liền với đất
7	Đoàn Đại biểu Quốc hội và hội đồng nhân dân tỉnh	2.216,2	26.000.000	1,1	0,8	22.880.000	2%	457.600	1.014.133.120	50.706.656.000	Đầu giá đất và tài sản gắn liền với đất

STT	Tên các cơ quan di chuyển vào Khu trung tâm hành chính, chính trị tỉnh	Thông tin về diện tích, giá đất, hệ số điều chỉnh giá đất năm 2022							Kinh phí nộp ngân sách dự kiến (Cho thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm)	Kinh phí nộp ngân sách dự kiến (cho thuê đất trả tiền một lần)	Ghi chú
		Diện tích đất (m ²)	Giá đất theo Quyết định số 53/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 (đồng/m ²)	Hệ số theo Quyết định số 31/2021/QĐ-UBND ngày 31/12/2021	Đất thương mại dịch vụ tính 80% giá đất	Giá đất thương mại dịch vụ	Tỷ lệ phần trăm tính đơn giá	Đơn giá thuê đất hàng năm (đồng/m ² /năm)			
8	Tỉnh đoàn Điện Biên	855,3	5.700.000	1,1	0,8	5.016.000	2%	100.320	85.803.696	4.290.184.800	Đấu giá đất và tài sản gắn liền với đất
9	Đài phát thanh và truyền hình	4.072,6	26.000.000	1,1	0,8	22.880.000	2%	457.600	1.863.621.760	93.181.088.000	Đấu giá đất và tài sản gắn liền với đất
10	Chi cục quản lý thị trường	705,6	18.900.000	1,1	0,8	16.632.000	2%	332.640	234.710.784	11.735.539.200	Đấu giá đất và tài sản gắn liền với đất
11	Hội cựu thanh niên XP- Hội luật gia tỉnh ĐB - Hội người cao tuổi tỉnh ĐB (Chi cục thuế huyện ĐB)	880,8	18.900.000	1,1	0,8	16.632.000	2%	332.640	292.989.312	14.649.465.600	Đấu giá đất và tài sản gắn liền với đất
12	Chi cục phát triển nông thôn thuộc Sở Nông nghiệp & Phát triển nông thôn	1.593,4	14.000.000	1,1	0,8	12.320.000	2%	246.400	392.613.760	19.630.688.000	Đấu giá đất và tài sản gắn liền với đất
13	Sở công thương (TT xúc tiến TM.Ban QL chuyên ngành công thương, TT khuyến công và tư vấn CN)	1.721,6	18.900.000	1,1	0,8	16.632.000	2%	332.640	572.673.024	28.633.651.200	Đấu giá đất và tài sản gắn liền với đất
14	Sở tư pháp	1.250,7	9.400.000	1,1	0,8	8.272.000	2%	165.440	206.915.808	10.345.790.400	Đấu giá đất và tài sản gắn liền với đất
15	Sở Tài nguyên và Môi trường	2.009,5	14.000.000	1,1	0,8	12.320.000	2%	246.400	495.140.800	24.757.040.000	Đấu giá đất và tài sản gắn liền với đất

STT	Tên các cơ quan di chuyển vào Khu trung tâm hành chính, chính trị tỉnh	Thông tin về diện tích, giá đất, hệ số điều chỉnh giá đất năm 2022							Kinh phí nộp ngân sách dự kiến (Cho thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm)	Kinh phí nộp ngân sách dự kiến (cho thuê đất trả tiền một lần)	Ghi chú
		Diện tích đất (m ²)	Giá đất theo Quyết định số 53/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 (đồng/m ²)	Hệ số theo Quyết định số 31/2021/QĐ-UBND ngày 31/12/2021	Đất thương mại dịch vụ tính 80% giá đất	Giá đất thương mại dịch vụ	Tỷ lệ phần trăm tính đơn giá	Đơn giá thuê đất hàng năm (đồng/m ² /năm)			
II	Các cơ quan thuộc ngành dọc trung ương quản lý	7.307,6			0,8		2%		2.109.002.368	105.450.118.400	
1	Cục thuế tỉnh	3.203,9	26.000.000	1,1	0,8	22.880.000	2%	457.600	1.466.104.640	73.305.232.000	Đấu giá đất và tài sản gắn liền với đất
2	Tòa án nhân dân tỉnh Điện Biên	2.057,2	9.400.000	1,1	0,8	8.272.000	2%	165.440	340.343.168	17.017.158.400	Đấu giá đất và tài sản gắn liền với đất
3	Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Điện Biên	2.046,5	8.400.000	1,1	0,8	7.392.000	2%	147.840	302.554.560	15.127.728.000	Đấu giá đất và tài sản gắn liền với đất
III	Đấu giá các khu đất đã có mặt bằng sạch								31.138.039.258	1.556.901.962.880	
1	Các lô đất trong khu đa chức năng dọc trục đường 60m	67.054,99									
	Diện tích đưa vào đấu giá trả tiền thuê đất trả tiền hàng năm (70% tổng diện tích đất)	46.938,49	22.400.000	1,1	0,8	19.712.000	2%	394.240	18.505.031.480	925.251.574.016	Đấu giá quyền sử dụng đất
	Diện tích Khu đất đấu giá cho thuê đất trả tiền một lần (30% tổng diện tích đất)	20.116,50	22.400.000	1,1	0,8	19.712.000	2%	394.240	7.930.727.777	396.536.388.864	Đấu giá quyền sử dụng đất

STT	Tên các cơ quan di chuyển vào Khu trung tâm hành chính, chính trị tỉnh	Thông tin về diện tích, giá đất, hệ số điều chỉnh giá đất năm 2022							Kinh phí nộp ngân sách dự kiến (Cho thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm)	Kinh phí nộp ngân sách dự kiến (cho thuê đất trả tiền một lần)	Ghi chú
		Diện tích đất (m ²)	Giá đất theo Quyết định số 53/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 (đồng/m ²)	Hệ số theo Quyết định số 31/2021/QĐ-UBND ngày 31/12/2021	Đất thương mại dịch vụ tính 80% giá đất	Giá đất thương mại dịch vụ	Tỷ lệ phần trăm tính đơn giá	Đơn giá thuê đất hàng năm (đồng/m ² /năm)			
2	Các lô đất tạo ra từ Dự án Dự án Đầu tư cơ sở hạ tầng kỹ thuật và GPMB phần lõi Khu trung tâm hành chính mới	53.435,00	5.000.000	1,1	0,8	4.400.000	2%	88.000	4.702.280.000	235.114.000.000	Đấu giá quyền sử dụng đất
IV	Đấu giá đất để thực hiện các dự án phát triển đô thị	362.380,00							584.097.800.000	584.097.800.000	
1	Dự án khu dân cư đô thị, thương mại dịch vụ gắn với Trung tâm hành chính mới (đã trừ 253 tỷ đồng tiền giải phóng mặt bằng)	362.380,0	3.500.000	1,1					584.097.800.000	584.097.800.000	Đấu giá quyền sử dụng đất (đất ở giao đất một lần thời hạn lâu dài)
21	Tổng cộng	428.476,1							636.680.048.330	3.213.210.216.480	

**PHỤ LỤC 03: DỰ KIẾN DANH MỤC CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CÁC KHU ĐÔ THỊ TẠO NGUỒN THU TỪ ĐẤT GIAI ĐOẠN NGẮN HẠN 2021-2022
VÀ CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CÁC KHU ĐÔ THỊ TẠO NGUỒN THU TỪ ĐẤT PHỤC VỤ GPMB HỖ TRỢ TĐC
DỰ ÁN NÂNG CẤP CẢNG HÀNG KHÔNG**

(Theo Kế hoạch số 2109/KH-UBND ngày 08/7/2021 của UBND tỉnh và Báo cáo số 101-BC/BCS ngày 05/6/2021 của Ban Cán sự Đảng UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Danh mục các dự án thực hiện đấu giá đất, đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư	Thông tin về diện tích, giá đất, hệ số điều chỉnh giá đất năm 2022							Trả tiền thuê đất hàng năm	Kinh phí nộp ngân sách dự kiến trả tiền một lần	Kinh phí giải phóng GPMB dự kiến	Kinh phí nộp ngân sách dự kiến (Kinh phí nộp ngân sách trả tiền thuê đất một lần trừ đi kinh phí bồi thường, giải phóng mặt bằng)
		Diện tích đất (m2)	Giá đất theo Quyết định số 53/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019; Quyết định số 30/2021/QĐ-UBND ngày 20/12/2021 (đồng/m2)	Hệ số theo Quyết định số 31/2021/QĐ-UBND ngày 31/12/2021	hệ số thương mại tính 80% giá đất	Giá đất thương mại dịch vụ	Tỷ lệ phần trăm tính đơn giá	Đơn giá thuê đất hàng năm (đồng/m2/năm)				
I	Dự án đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư theo quy định của pháp luật đấu thầu											
1	Dự án Chợ, thương mại dịch vụ Mường Thanh	17.700,0							846.553.640	42.327.681.990	8.780.000.000	33.547.681.990
	Đất thương mại dịch vụ	2.353,7	4.200.000	1,1	80%	3.696.000	2%	73.920	173.986.243	8.699.312.160		
	Đất thương mại dịch vụ	349,4	17.700.000	1,1	80%	15.576.000	2%	311.520	108.854.434	5.442.721.680		
	Đất chợ	2.895,3	17.700.000	1,1	50%	9.735.000	2%	194.700	563.712.963	28.185.648.150		
	Đất hạ tầng	12.451,0										
II	Dự án đấu giá quyền sử dụng đất theo quy định của Luật đất đai											
1	Khu đô thị mới, khách sạn và trung tâm thương mại Thanh Trường	89.589,10								175.060.670.400	43.370.000.000	131.690.670.400
	Đất thương mại dịch vụ	15.032,4	4.200.000	1,1	80%	3.696.000	2%	73.920		55.559.750.400		

STT	Danh mục các dự án thực hiện đấu giá đất, đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư	Thông tin về diện tích, giá đất, hệ số điều chỉnh giá đất năm 2022							Trả tiền thuê đất hàng năm	Kinh phí nộp ngân sách dự kiến trả tiền một lần	Kinh phí giải phóng GPMB dự kiến	Kinh phí nộp ngân sách dự kiến (Kinh phí nộp ngân sách trả tiền thuê đất một lần trừ đi kinh phí bồi thường, giải phóng mặt bằng)
		Diện tích đất (m2)	Giá đất theo Quyết định số 53/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019; Quyết định số 30/2021/QĐ-UBND ngày 20/12/2021 (đồng/m2)	Hệ số theo Quyết định số 31/2021/QĐ-UBND ngày 31/12/2021	hệ số thương mại tính 80% giá đất	Giá đất thương mại dịch vụ	Tỷ lệ phần trăm tính đơn giá	Đơn giá thuê đất hàng năm (đồng/m2/năm)				
	Đất ở	25.866,0	4.200.000	1,1	100%	4.620.000	2%	92.400		119.500.920.000		
	Đất hạ tầng	48.690,7										
2	Khu dân cư đô thị mới phía Bắc đường Hoàng Văn Thái - Khe Chít	92.597,0								121.839.804.240	46.470.000.000	75.369.804.240
	Đất thương mại dịch vụ	1.028,4	4.200.000	1,1	80%	3.696.000	2%	73.920		3.800.929.440		
	Đất ở	25.549,5	4.200.000	1,1	100%	4.620.000	2%	92.400		118.038.874.800		
	Đất hạ tầng	66.019,1										
3	Khu dân cư đô thị và dịch vụ thương mại Nam Thanh B	48.806,64								89.244.447.600	30.820.000.000	58.424.447.600
	Đất thương mại dịch vụ	1.965,80	4.200.000	1,1	80%	3.696.000	2%	73.920		7.265.596.800		
	Đất ở	17.744,3	4.200.000	1,1	100%	4.620.000	2%	92.400		81.978.850.800		
	Đất hạ tầng	29.096,5										
4	Khu dân cư đô thị Mường Thanh A	49.000,0								88.105.386.600	61.000.000.000	27.105.386.600
	Đất thương mại dịch vụ											
	Đất ở	19.070,4	4.200.000	1,1	100%	4.620.000	2%			88.105.386.600		
	Đất hạ tầng	29.929,6										

STT	Danh mục các dự án thực hiện đấu giá đất, đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư	Thông tin về diện tích, giá đất, hệ số điều chỉnh giá đất năm 2022							Trả tiền thuê đất hàng năm	Kinh phí nộp ngân sách dự kiến trả tiền một lần	Kinh phí giải phóng GPMB dự kiến	Kinh phí nộp ngân sách dự kiến (Kinh phí nộp ngân sách trả tiền thuê đất một lần trừ đi kinh phí bồi thường, giải phóng mặt bằng)
		Diện tích đất (m2)	Giá đất theo Quyết định số 53/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019; Quyết định số 30/2021/QĐ-UBND ngày 20/12/2021 (đồng/m2)	Hệ số theo Quyết định số 31/2021/QĐ-UBND ngày 31/12/2021	hệ số thương mại tính 80% giá đất	Giá đất thương mại dịch vụ	Tỷ lệ phần trăm tính đơn giá	Đơn giá thuê đất hàng năm (đồng/m2/năm)				
5	Đấu giá quyền sử dụng đất Khu Bến xe khách cũ	2.654,3							1.167.892.000	58.394.600.000		58.394.600.000
	Đất thương mại dịch vụ	2.654,3	25.000.000	1,1	80%	22.000.000	2%	440.000	1.167.892.000	58.394.600.000		
	Đất ở											
	Đất hạ tầng											
6	Khu dân cư mới và dịch vụ thương mại dịch vụ các lô LK 4,5,6 thuộc Quy hoạch Khu vực dọc trục đường Võ Nguyên Giáp đến sông Nậm Rốm (giáp cầu C4, bao gồm cả nhà văn hóa).	49.000,0								89.244.447.600	28.000.000.000	61.244.447.600
	Đất thương mại dịch vụ	1.965,80	4.200.000	1,1	80%	3.696.000	2%	73.920		7.265.596.800		
	Đất ở	17.744,3	4.200.000	1,1	100%	4.620.000	2%	92.400		81.978.850.800		
	Đất hạ tầng	29.289,9										
7	Dự án Khu đô thị mới Him Lam (phía đông đường 60m tại Khu A, bao gồm cả trường học, nhà văn hóa...).	255.000,0							942.480.000	459.459.000.000	140.000.000.000	319.459.000.000
	Đất thương mại dịch vụ	12.750,0	4.200.000	1,1	80%	3.696.000	2%	73.920	942.480.000	47.124.000.000		
	Đất ở	89.250,0	4.200.000	1,1	100%	4.620.000	2%	92.400		412.335.000.000		
	Đất hạ tầng	153.000,0										
8	Khu đô thị mới phố đi bộ sân bay Mường Thanh	24.098,1								575.162.911.840	32.000.000.000	543.162.911.840

STT	Danh mục các dự án thực hiện đấu giá đất, đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư	Thông tin về diện tích, giá đất, hệ số điều chỉnh giá đất năm 2022							Trả tiền thuê đất hàng năm	Kinh phí nộp ngân sách dự kiến trả tiền một lần	Kinh phí giải phóng GPMB dự kiến	Kinh phí nộp ngân sách dự kiến (Kinh phí nộp ngân sách trả tiền thuê đất một lần trừ đi kinh phí bồi thường, giải phóng mặt bằng)
		Diện tích đất (m2)	Giá đất theo Quyết định số 53/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019; Quyết định số 30/2021/QĐ-UBND ngày 20/12/2021 (đồng/m2)	Hệ số theo Quyết định số 31/2021/QĐ-UBND ngày 31/12/2021	hệ số thương mại tính 80% giá đất	Giá đất thương mại dịch vụ	Tỷ lệ phần trăm tính đơn giá	Đơn giá thuê đất hàng năm (đồng/m2/năm)				
	Đất thương mại dịch vụ	18.183,9	5.520.000	1,1	80%	4.857.600	2%	97.152		89.610.209.920		
	Đất ở	79.965,9	5.520.000	1,1	100%	6.072.000	2%	121.440		485.552.701.920		
	Đất hạ tầng	18.183,9										
9	Khu đô thị mới Nam Thanh Trường	192.964,4								247.033.155.600	134.000.000.000	113.033.155.600
	Đất nhà ở xã hội (tái định cư)	13.734,7										
	Đất ở	53.470,4	4.200.000	1,1	100%	4.620.000	2%	92.400		247.033.155.600		
	Đất hạ tầng	125.759,3										
10	Dự án Khu nhà ở phía Tây sông Nậm Rốm	13.300,0								33.000.000.000	Đã hoàn thành đầu tư, giao đất có thu tiền (Đã có Thông báo nộp tiền của Cục Thuế tỉnh)	33.000.000.000
11	Dự án khu nhà ở Tân Thanh, phường Tân Thanh, thành phố Điện Biên Phủ	49.000,0								50.000.000.000	Đã hoàn thành đầu tư, Dự kiến nguồn thu giao đất có thu tiền	50.000.000.000
12	Khu đô thị, thương mại dịch vụ cửa ngõ phía Bắc	49.000,0								97.817.596.800	25.600.000.000	72.217.596.800
	Đất thương mại dịch vụ	1.965,80	4.200.000	1,1	80%	3.696.000	2%	73.920		7.265.596.800		
	Đất ở	19.600,0	4.200.000	1,1	100%	4.620.000	2%	92.400		90.552.000.000		

STT	Danh mục các dự án thực hiện đấu giá đất, đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư	Thông tin về diện tích, giá đất, hệ số điều chỉnh giá đất năm 2022							Trả tiền thuê đất hàng năm	Kinh phí nộp ngân sách dự kiến trả tiền một lần	Kinh phí giải phóng GPMB dự kiến	Kinh phí nộp ngân sách dự kiến (Kinh phí nộp ngân sách trả tiền thuê đất một lần trừ đi kinh phí bồi thường, giải phóng mặt bằng)
		Diện tích đất (m2)	Giá đất theo Quyết định số 53/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019; Quyết định số 30/2021/QĐ-UBND ngày 20/12/2021 (đồng/m2)	Hệ số theo Quyết định số 31/2021/QĐ-UBND ngày 31/12/2021	hệ số thương mại tính 80% giá đất	Giá đất thương mại dịch vụ	Tỷ lệ phần trăm tính đơn giá	Đơn giá thuê đất hàng năm (đồng/m2/năm)				
	Đất hạ tầng	27.434,2										
III	Dự án đấu giá đất ở											
1	Đấu giá quyền sử dụng đất Khu Khách sạn hàng không	917,0	4.200.000							22.925.000.000		22.925.000.000
	Đất thương mại dịch vụ											
	Đất ở	917,0	25.000.000							22.925.000.000		
	Đất hạ tầng											
2	Đấu giá quyền sử dụng đất Khu đất X78, huyện Điện Biên	3.700,0								41.107.000.000		41.107.000.000
	Đất thương mại dịch vụ											
	Đất ở Đường Quốc lộ 279	1.480,0	20.000.000	1,1	100%	22.000.000				32.560.000.000		
	Đất ở	1.850,0	4.200.000	1,1	100%	4.620.000				8.547.000.000		
	Đất hạ tầng											
15	Tổng cộng	1.901.238,1								2.190.721.702.670	550.040.000.000	1.640.681.702.670

PHỤ LỤC 04: DỰ KIẾN DANH MỤC CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ TẠO NGUỒN THU TỪ ĐẤT KHÁC

STT	Danh mục các dự án thực hiện đấu giá đất, đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư	Thông tin về diện tích, giá đất, hệ số điều chỉnh giá đất năm 2022						Tổng Kinh phí nộp ngân sách dự kiến		
		Diện tích đất (m2)	Giá đất ở dự kiến	hệ số thương mại tính 80% giá đất	Giá đất thương mại dịch vụ dự kiến bằng 80% đất ở	Tỷ lệ phần trăm tính đơn giá	Đơn giá thuê đất hàng năm (đồng/m2/năm)	Trả tiền thuê đất hàng năm đối với đất thương mại dịch vụ, đất sân golf (đồng)	Trả tiền một lần đối với đất ở và đất thương mại dịch vụ trong dự án đấu giá (đồng)	Tổng cộng
1	Khu dân cư đô thị Him Lam 7	34.555,3							44.393.760.000	44.393.760.000
	Đất thương mại dịch vụ									
	Đất ở liền kề, biệt thự	14.797,9	3.000.000	100%	3.000.000	2%	60.000		44.393.760.000	44.393.760.000
	Đất hạ tầng, đất khác	19.757,4								
2	Khu đô thị kết hợp nghỉ dưỡng sinh thái Tân Thanh	300.000,0						2.400.000.000	225.000.000.000	227.400.000.000
	Đất thương mại dịch vụ	60.000,0	2.500.000	80%	2.000.000	2%	40.000	2.400.000.000		2.400.000.000
	Đất ở	90.000,0	2.500.000						225.000.000.000	225.000.000.000
	Đất hạ tầng	150.000,0								
3	Khu vực bản Huổi Phạ, phường Him Lam	3.000.000,0						12.000.000.000	1.500.000.000.000	1.512.000.000.000
	Đất thương mại dịch vụ	300.000,0	2.500.000	80%	2.000.000	2%	40.000	12.000.000.000		12.000.000.000
	Đất ở	600.000,0	2.500.000						1.500.000.000.000	1.500.000.000.000
	Đất hạ tầng	2.100.000,0								
4	Khu dân cư đô thị Mường Thanh B	26.415,6						148.848.000	48.285.342.000	48.434.190.000
	Đất thương mại dịch vụ	2.215,0	4.200.000	80%	3.360.000	2%	67.200	148.848.000		148.848.000
	Đất ở	11.496,5	4.200.000						48.285.342.000	48.285.342.000
	Đất ở tái định cư	735,0								
	Đất hạ tầng	11.969,1								

STT	Danh mục các dự án thực hiện đấu giá đất, đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư	Thông tin về diện tích, giá đất, hệ số điều chỉnh giá đất năm 2022						Tổng Kinh phí nộp ngân sách dự kiến		
		Diện tích đất (m2)	Giá đất ở dự kiến	hệ số thương mại tính 80% giá đất	Giá đất thương mại dịch vụ dự kiến bằng 80% đất ở	Tỷ lệ phần trăm tính đơn giá	Đơn giá thuê đất hàng năm (đồng/m2/năm)	Trả tiền thuê đất hàng năm đối với đất thương mại dịch vụ, đất sân golf (đồng)	Trả tiền một lần đối với đất ở và đất thương mại dịch vụ trong dự án đấu giá (đồng)	Tổng cộng
5	Khu đô thị mới, thương mại dịch vụ Him Lam 17	105.000,0						1.008.000.000	110.250.000.000	111.258.000.000
	Đất thương mại dịch vụ	21.000,0	3.000.000	80%	2.400.000	2%	48.000	1.008.000.000		1.008.000.000
	Đất ở	36.750,0	3.000.000						110.250.000.000	110.250.000.000
	Đất hạ tầng	47.250,0								
6	Khu đô thị mới, du lịch nghỉ dưỡng và dịch vụ thể thao Tây Bắc	2.102.300,0						2.889.300.000	505.900.000.000	508.789.300.000
	Đất thương mại dịch vụ	58.800,0	500.000	80%	400.000	1,5%	6.000	352.800.000		352.800.000
	Đất ở	505.900,0	1.000.000						505.900.000.000	505.900.000.000
	Đất golf	676.400,0	500.000	50%	250.000	1,5%	3.750	2.536.500.000		2.536.500.000
	Đất hạ tầng	861.200,0								
7	Khu đô thị sinh thái Park Hill Điện Biên	300.000,0						1.440.000.000	180.000.000.000	181.440.000.000
	Đất thương mại dịch vụ	45.000,0	2.000.000	80%	1.600.000	2%	32.000	1.440.000.000		1.440.000.000
	Đất ở	90.000,0	2.000.000						180.000.000.000	180.000.000.000
	Đất hạ tầng	165.000,0								
8	Khu đất thương mại dịch vụ phường Him Lam, thành phố Điện Biên Phủ (Tổ 2, phường Him Lam)	11.000,0						352.000.000		352.000.000
	Đất thương mại dịch vụ	11.000,0	2.000.000	80%	1.600.000	2%	32.000	352.000.000		352.000.000
	Đất ở									

STT	Danh mục các dự án thực hiện đấu giá đất, đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư	Thông tin về diện tích, giá đất, hệ số điều chỉnh giá đất năm 2022						Tổng Kinh phí nộp ngân sách dự kiến		
		Diện tích đất (m2)	Giá đất ở dự kiến	hệ số thương mại tính 80% giá đất	Giá đất thương mại dịch vụ dự kiến bằng 80% đất ở	Tỷ lệ phần trăm tính đơn giá	Đơn giá thuê đất hàng năm (đồng/m2/năm)	Trả tiền thuê đất hàng năm đối với đất thương mại dịch vụ, đất sân golf (đồng)	Trả tiền một lần đối với đất ở và đất thương mại dịch vụ trong dự án đấu giá (đồng)	Tổng cộng
	Đất hạ tầng									
9	Khu đô thị Ngôi sao	75.000,0							60.000.000.000	60.000.000.000
	Đất thương mại dịch vụ	15.000,0	2.000.000	80%	1.600.000	2%	32.000		24.000.000.000	24.000.000.000
	Đất ở	30.000,0	2.000.000						60.000.000.000	60.000.000.000
	Đất hạ tầng	30.000,0								
10	Chợ Độc Lập và khu đô thị, thương mại, dịch vụ tổng hợp (Chợ Độc Lập và Khu dân cư đô thị Thanh Trường D)	49.000,0						470.400.000	58.800.000.000	59.270.400.000
	Đất thương mại dịch vụ	9.800,0	3.000.000	80%	2.400.000	2%	48.000	470.400.000		470.400.000
	Đất ở	19.600,0	3.000.000						58.800.000.000	58.800.000.000
	Đất hạ tầng	19.600,0								
11	Khu đô thị mới tại phường Noong Bua, thành phố Điện Biên Phủ.	49.000,0						392.000.000	49.000.000.000	49.392.000.000
	Đất thương mại dịch vụ	9.800,0	2.500.000	80%	2.000.000	2%	40.000	392.000.000		392.000.000
	Đất ở	19.600,0	2.500.000						49.000.000.000	49.000.000.000
	Đất hạ tầng	19.600,0								
12	Khu đô thị sinh thái ven sông Nậm Rốm	2.406.992,0						1.863.396.000	1.316.120.475.000	1.317.983.871.000
	Đất thương mại dịch vụ	46.584,9	2.500.000	80%	2.000.000	2%	40.000	1.863.396.000		1.863.396.000
	Đất ở	526.448,2	2.500.000						1.316.120.475.000	1.316.120.475.000

STT	Danh mục các dự án thực hiện đấu giá đất, đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư	Thông tin về diện tích, giá đất, hệ số điều chỉnh giá đất năm 2022						Tổng Kinh phí nộp ngân sách dự kiến		
		Diện tích đất (m2)	Giá đất ở dự kiến	hệ số thương mại tính 80% giá đất	Giá đất thương mại dịch vụ dự kiến bằng 80% đất ở	Tỷ lệ phần trăm tính đơn giá	Đơn giá thuê đất hàng năm (đồng/m2/n ăm)	Trả tiền thuê đất hàng năm đối với đất thương mại dịch vụ, đất sân golf (đồng)	Trả tiền một lần đối với đất ở và đất thương mại dịch vụ trong dự án đấu giá (đồng)	Tổng cộng
	Đất hạ tầng, đất khác	1.833.958,9								
13	Khu dân cư mới tại xã Thanh Xương	350.000,0							224.000.000.000	224.000.000.000
	Đất thương mại dịch vụ									
	Đất ở	280.000,0	800.000						224.000.000.000	224.000.000.000
	Đất hạ tầng	70.000,0								
14	Khu đô thị du lịch nghỉ dưỡng núi Tà Lèng	4.663.451,0						21.243.016.000	835.930.000.000	857.173.016.000
	Đất thương mại dịch vụ	601.301,0	1.000.000	80%	800.000	2%	16.000	9.620.816.000		9.620.816.000
	Đất biệt thự nghỉ dưỡng	835.930,0	1.000.000						835.930.000.000	835.930.000.000
	Đất sân golf	1.162.220,0	1.000.000	50%	500.000	2%	10.000	11.622.200.000		11.622.200.000
	Đất hạ tầng	2.064.000,0								
15	Khu du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng suối khoáng nóng Hồ Pe Luông	2.876.667,2						7.232.525.760	227.505.584.000	234.738.109.760
	Đất thương mại dịch vụ	367.026,7	800.000	80%	640.000	2%	9.600	3.523.455.840		3.523.455.840
	Đất ở	284.382,0	800.000						227.505.584.000	227.505.584.000
	Đất sân golf	618.178,3	800.000	50%	400.000	2%	6.000	3.709.069.920		3.709.069.920
	Đất hạ tầng, đất khác	1.607.080,2								
16	Khu nghỉ dưỡng suối Khoáng nóng cao cấp U VA	4.703.442,0						2.868.126.000	756.125.000.000	758.993.126.000
	Đất thương mại dịch vụ	478.021,0	500.000	80%	400.000	1,5%	6.000	2.868.126.000		2.868.126.000

STT	Danh mục các dự án thực hiện đấu giá đất, đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư	Thông tin về diện tích, giá đất, hệ số điều chỉnh giá đất năm 2022						Tổng Kinh phí nộp ngân sách dự kiến		
		Diện tích đất (m2)	Giá đất ở dự kiến	hệ số thương mại tính 80% giá đất	Giá đất thương mại dịch vụ dự kiến bằng 80% đất ở	Tỷ lệ phần trăm tính đơn giá	Đơn giá thuê đất hàng năm (đồng/m2/năm)	Trả tiền thuê đất hàng năm đối với đất thương mại dịch vụ, đất sân golf (đồng)	Trả tiền một lần đối với đất ở và đất thương mại dịch vụ trong dự án đấu giá (đồng)	Tổng cộng
	Đất ở	1.512.250,0	500.000						756.125.000.000	756.125.000.000
	Đất hạ tầng, đất khác	2.713.171,0								
17	Khu du lịch hồ Pá Khoang	8.000.000,0								
	Đất thương mại dịch vụ	400.000,0	200.000	80%	160.000	2%	3.200	1.280.000.000		1.280.000.000
	Đất ở									
	Đất hạ tầng	7.600.000,0								
18	Khu đô thị mới dịch vụ thương mại Thanh Trường C	485.953,7							580.029.450.000	580.029.450.000
	Đất thương mại dịch vụ	22.223,0	4.600.000	80%	3.680.000	2%	73.600	1.635.610.592		1.635.610.592
	Đất ở	138.102,3	4.200.000						580.029.450.000	580.029.450.000
	Đất hạ tầng	325.628,5								
19	Trung tâm thương mại dịch vụ, hỗn hợp tại khu sân vận động tỉnh phường Mường Thanh	29.000,0							259.840.000.000	259.840.000.000
	Đất thương mại dịch vụ									
	Đất ở	23.200,0	11.200.000						259.840.000.000	259.840.000.000
	Đất hạ tầng	5.800,0								
19	Tổng cộng									7.035.487.222.760

Biểu số 1
ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN 2021-2025 VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG
 (Kèm theo Tờ trình số *810* /TTr-UBND ngày *24* tháng 3 năm 2022 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nguồn vốn đầu tư	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025 đã giao	Điều chỉnh		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh	Ghi chú
			Tăng	Giảm		
	TỔNG SỐ	5.271.550	1.877.045	0	7.148.595	
1	Vốn xây dựng cơ bản trong CĐNSDP (theo tiêu chí QĐ 26/2020/QĐ-TTg), trong đó:	3.734.700	0	0	3.734.700	
1.1	Phân bổ chi tiết 90% (trong đó: Dành 30% bổ sung NS cấp huyện quản lý; 70% thuộc NS cấp tỉnh quản lý)	3.361.230	0	0	3.361.230	
1.2	Dự phòng 10%	373.470	0	0	373.470	Phân bổ chi tiết tại Biểu số 2
2	Vốn đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	1.367.750	1.877.045	0	3.244.795	
1	Thu từ đấu giá đất và tài sản trên đất thuộc ngân sách tỉnh theo NQ 26/2020/NQ-HĐND ngày 10/11/2020	914.000	1.877.045	0	2.791.045	Phân bổ chi tiết tại Biểu số 3
2	Thu sử dụng đất trên địa bàn phường, thị trấn theo Nghị quyết số 34/2016/NQ-HĐND ngày 19/12/2016	453.750	0	0	453.750	Từ năm 2022 trở đi thực hiện theo NQ số 07/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021
	Trong đó:					
2.1	Chi đầu tư ngân sách cấp tỉnh trong CĐNSDP	204.188	0	0	204.188	
2.2	Chi cấp bổ sung vốn cho Quỹ phát triển đất	204.188	0	0	204.188	
2.3	Chi thực hiện nhiệm vụ theo quy định khác	45.374	0	0	45.374	
3	Vốn xổ số kiến thiết	168.000	0	0	168.000	
4	Vốn đầu tư từ nguồn bội chi NSDP	1.100	0	0	1.100	

CHI TIẾT DANH MỤC ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021 - 2025 VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG

(Kèm theo Tờ trình số 810 /TTr-UBND ngày 24 tháng 3 năm 2022 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Quyết định chủ trương hoặc Quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn vốn NSDP tại NQ số 46/NQ-HĐND ngày 29/9/2021			Số vốn NSDP trung hạn đã giao đến năm 2022	Điều chỉnh		Kế hoạch trung hạn vốn NSDP sau điều chỉnh			Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT			Trong đó			Tăng	Giảm	Tổng số	Trong đó		
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP	Tổng số	Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB				Tổng số	Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	TỔNG SỐ		598.492	472.392	264.267			217.133	47.134	47.134	264.267			
I	Các dự án trọng điểm của tỉnh		415.392	415.392	258.517			213.517	7.400	45.000	220.917			
1)	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025		407.992	407.992	258.517			213.517		45.000	213.517			
1	Xây dựng điểm TĐC số I dự án Nâng cấp, cải tạo Cảng hàng không Điện Biên	1084/QĐ-UBND 29/10/2019	260.000	260.000	167.849			142.849		25.000	142.849			Hết nhu cầu
2	Xây dựng điểm TĐC số III (bổ sung Điểm TĐC C13 mở rộng) dự án Nâng cấp, cải tạo Cảng hàng không Điện Biên	1083/QĐ-UBND 29/10/2019	147.992	147.992	90.668			70.668		20.000	70.668			Hết nhu cầu
2)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025		7.400	7.400					7.400		7.400			
1	Xây dựng điểm tái định cư số I mở rộng dự án Nâng cấp, cải tạo Cảng hàng không Điện Biên	342/QĐ-UBND 16/02/2022	7.400	7.400					7.400		7.400			
II	Ngành/lĩnh vực: Văn hóa, thông tin		14.100	5.000	1.900			1.800		100	1.800			
1)	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025		14.100	5.000	1.900			1.800		100	1.800			
1	Cải tạo, sửa chữa công trình Tượng đài chiến thắng Điện Biên Phủ	881/QĐ-UBND 18/9/2019	14.100	5.000	1.900			1.800		100	1.800			Hết nhu cầu
III	Ngành/lĩnh vực: Các hoạt động kinh tế		148.000	49.000	1.050				39.734	1.050	39.734			
III.1	Giao thông		9.000		1.050					1.050				
1)	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025		9.000		1.050					1.050				
1	Đường Km30 QL279 - Ngõ Cáy (kiến cổ hóa mặt đường 5,5km)	665a QĐ-UBND 8/7/2019; 908 QĐ-UBND 9/9/2020; 3234 QĐ-UBND 14/12/2021	9.000		1.050					1.050				Dự án đã điều chỉnh, hết nhu cầu bổ sung vốn NSDP
III.2	Công trình công cộng tại các đô thị, hạ tầng kỹ thuật		139.000	49.000					39.734		39.734			
1)	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025		139.000	49.000					39.734		39.734			

STT	Danh mục dự án	Quyết định chủ trương hoặc Quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn vốn NSDP tại NQ số 46/NQ-HĐND ngày 29/9/2021			Số vốn NSDP trung hạn đã giao đến năm 2022	Điều chỉnh		Kế hoạch trung hạn vốn NSDP sau điều chỉnh			Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMBT		Tổng số	Trong đó			Tăng	Giảm	Tổng số	Trong đó		
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP		Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB					Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	
1	San ủi mặt bằng, đường nội thị trung tâm huyện lỵ Nậm Pồ	1077/QĐ-UBND 29/10/2019; 1725/QĐ-UBND 23/9/2021; .../NQ-HĐND /3/2022	139.000	49.000					39.734		39.734			Dự án trình điều chỉnh CTĐT đồng thời với bổ sung trung hạn
IV	Ngành/lĩnh vực: Xã hội		21.000	3.000	2.800			1.816		984	1.816			
1)	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025		21.000	3.000	2.800			1.816		984	1.816			
1	Nâng cấp, sửa chữa CSVC, bổ sung trang trang thiết Trung tâm chữa bệnh - Giáo dục - LĐXH tỉnh	613/QĐ-UBND 29/6/2020	21.000	3.000	2.800			1.816		984	1.816			Hết nhu cầu

Biểu số 03
DANH MỤC CÁC DỰ ÁN DỰ KIẾN BỔ TRÍ TỪ NGUỒN ĐẦU GIÁ ĐẤT VÀ TÀI SẢN TRÊN ĐẤT THUỘC NGÂN SÁCH CẤP TỈNH GIAI ĐOẠN 2021-2025
(Kèm theo Tờ trình số 810 /TTr-UBND ngày 24 tháng 3 năm 2022 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Quyết định chủ trương hoặc Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn bổ trí từ khởi công đến hết năm 2020		Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021 - 2025					Điều chỉnh		Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025										Ghi chú
														Trong đó: Vốn thu từ đầu giá đất			Dự kiến vốn thu từ đầu giá đất từng năm							
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMBT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số	Trong đó		Tăng	Giảm	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:		Dự kiến vốn thu từ đầu giá đất từng năm								
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP					Tổng số	Thu hồi các khoản ứng trước				Thanh toán nợ XDCB	Tổng số	Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12=14-9	13=9-14	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23		
A	TỔNG SỐ		3.677.000	2.174.721	510.223	221.838	1.255.286	914.000	0	0	1.905.162	28.117	3.159.448	2.791.045	0	0	139.000	954.045	450.000	1.010.000	238.000			
1	Đường vành đai II (Nối tiếp từ khu TĐC Noong Bua đến khu TĐC Pú Tìn)	1333/QĐ-UBND 04/12/2015; 2051/QĐ-UBND 12/11/2021	550.000	90.883	288.385		255.286	56.000				25.117	254.286	30.883				30.883				Điều chỉnh tăng vốn NSTW từ nguồn TĐC TĐ sơn la. Giảm nhu cầu vốn từ đầu giá đất		
2	Giải phóng mặt bằng, hỗ trợ tái định cư theo quy hoạch chi tiết Cảng hàng không Điện Biên giai đoạn đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 (để thực hiện dự án Nâng cấp, cải tạo Cảng hàng không Điện Biên)	799/QĐ-UBND 14/8/2020	1.100.000	245.000	100.000	100.000	1.000.000	858.000				3.000	1.000.000	855.000			139.000	716.000						
3	Dự án: Hạ tầng kỹ thuật khu vực trụ sở cơ quan, khu công cộng, khu thương mại dịch vụ dọc trục đường 60m	106/QĐ-UBND 13/02/2017; 3407/QĐ-UBND 31/12/2021	310.000	121.838	121.838	121.838					188.162		188.162	188.162				188.162				Hiện tại, Năm 2022 đã bổ trí được 71.691 trđ		
4	Xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, giao thông nội thị Khu vực Trung tâm chính trị hành chính	.../NQ-HĐND /3/2022	205.000	205.000							205.000		205.000	205.000				5.000	150.000	50.000				
5	Xây dựng các tòa nhà trụ sở Trung tâm chính trị hành chính tỉnh (Khởi trụ sở Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH, HĐND, UBND)	.../NQ-HĐND /3/2022	752.000	752.000							752.000		752.000	752.000				7.000	150.000	500.000	95.000			
6	Xây dựng các tòa nhà trụ sở Trung tâm chính trị hành chính tỉnh (Khởi trụ sở đơn vị sự nghiệp công lập; Văn hóa xã hội; Công nghiệp XD; Kinh tế tổng hợp đối ngoại; Mặt trận tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị xã hội tỉnh)	.../NQ-HĐND /3/2022	760.000	760.000							760.000		760.000	760.000				7.000	150.000	460.000	143.000			

Biểu số 04

PHÂN BỐ CHI TIẾT KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG GIAI ĐOẠN 2021-2025

(Kèm theo Tờ trình số *810* /TTr-UBND ngày *24* tháng 3 năm 2022 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương đầu tư			Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025				Ghi chú
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP			
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP		Tổng số	Trong đó		
								Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	TỔNG SỐ			55.000	20.000	55.000	20.000	0	0	
1	Dự án: Xây dựng Nhà khách Cựu chiến binh Điện Biên gắn với trụ sở làm việc của Hội cựu chiến binh tỉnh	2023-2025		55.000	20.000	55.000	20.000			

Biểu số 05
PHÂN BỐ CHI TIẾT DỰ PHÒNG (10%) KẾ HOẠCH TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021-2025 VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG
(Kèm theo Tờ trình số 810 /TTr-UBND ngày 24 tháng 3 năm 2022 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Quyết định chủ trương đầu tư			Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025 vốn NSDP dự phòng (10%)						Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số	Chi tiết vốn từng năm					
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP		Năm 2021	Năm 2022	Dự kiến Năm 2023	Dự kiến Năm 2024	Dự kiến Năm 2025	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	TỔNG SỐ				373.470	66.253	66.253	76.000	77.500	87.464	
1	Dự phòng đã trích lập và giao thực hiện các năm 2021, 2022				132.506	66.253	66.253				
2	Dự án: Xây dựng khu, điểm tái định cư Khu trung tâm hành chính chính trị tỉnh Điện Biên	/NQ-HĐND /3/2022	210.000	210.000	210.000			76.000	77.500	56.500	
3	Dự phòng còn lại chưa phân bổ				30.964					30.964	

Biểu số 6

BỔ SUNG VÀ PHÂN BỐ KẾ HOẠCH VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2022 TỪ NGUỒN THU CÁC DỰ ÁN ĐẦU GIÁ ĐẤT DO CẤP TỈNH THỰC HIỆN

(Kèm theo Tờ trình số *810* /TTr-UBND ngày *24* tháng 3 năm 2022 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nguồn vốn đầu tư	Kế hoạch năm 2002 đã giao	Điều chỉnh		Kế hoạch năm 2022 sau điều chỉnh	Ghi chú
			Tăng	Giảm		
I	TỔNG SỐ	775.000	179.045	0	954.045	
1	Vốn đầu tư từ nguồn thu các dự án đầu giá đất do cấp tỉnh thực hiện	775.000	179.045	0	954.045	
II	PHÂN BỐ CHI TIẾT	775.000	238.045	59.000	954.045	
1	Đường vành đai II (Nối tiếp từ khu TĐC Noong Bua đến khu TĐC Pú Từu)	0	30.883	0	30.883	
2	Giải phóng mặt bằng, hỗ trợ tái định cư theo quy hoạch chi tiết Cảng hàng không Điện Biên giai đoạn đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 (để thực hiện dự án Nâng cấp, cải tạo Cảng hàng không Điện Biên)	775.000	0	59.000	716.000	
3	Dự án: Hạ tầng kỹ thuật khung khu trụ sở cơ quan, khu công cộng, khu thương mại dịch vụ dọc trục đường 60m	0	188.162	0	188.162	
4	Xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, giao thông nội thị Khu vực Trung tâm chính trị hành chính tỉnh	0	5.000	0	5.000	
5	Xây dựng các tòa nhà trụ sở Trung tâm chính trị hành chính tỉnh (Khối trụ sở Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH, HĐND, UBND)	0	7.000	0	7.000	
6	Xây dựng các tòa nhà trụ sở Trung tâm chính trị hành chính tỉnh (Khối trụ sở đơn vị sự nghiệp công lập; Văn hóa xã hội; Công nghiệp XD; Kinh tế tổng hợp đối ngoại; Mặt trận tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị xã hội tỉnh)	0	7.000	0	7.000	